

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/02/2022

V/v: “*Không công nhận  
là vợ chồng*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông: **Trần Đức Phát**

- Bà: **Nguyễn Thị Thanh Thủy**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Thanh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*  
Ông **K' Đào** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022; Tại hội trường trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXX-ST ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Bà **Đỗ H**; Sinh năm: 1973

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

\* **Bị đơn:** Ông **Bùi C**; Sinh năm: 1969

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại nội dung đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Đỗ H trình bày:*

Sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau thì bà và ông C quyết định sống chung như vợ chồng từ năm 1991, không có đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống với nhau tại xã B, huyện K, tỉnh Hải Dương. Từ năm 1994, ông bà chuyển vào sinh sống tại xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cho đến nay. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, có nhiều thay đổi và khác biệt

so với trước kia. Do đó, mâu thuẫn nghiêm trọng đến mức không thể hòa hợp được. Nay con đã lớn, tình cảm bà với ông Hôi cũng không còn nên bà đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà và ông Bùi C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống thì bà và ông C có 03 con chung là cháu Bùi T, sinh ngày 17/01/1993; cháu Bùi D, sinh ngày 24/11/1996 và Cháu Bùi L, sinh ngày 10/7/2000. Hiện nay, cháu T và cháu D đã trưởng thành và có gia đình riêng, cháu L cũng đã trưởng thành và tự lo cho cuộc sống bản thân nên bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung.

Ngoài ra, bà không còn ý kiến và yêu cầu gì thêm.

***Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của bị đơn ông Bùi C trình bày:***

Về quan hệ chung sống như bà H trình bày là hoàn toàn đúng. Nay ông cũng không còn tình cảm với bà H nữa nên ông đồng ý với yêu cầu của bà H, đề nghị tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa ông và bà Đỗ H.

Về con chung, nợ chung và tài sản chung: Thống nhất như ý kiến trình bày của bà H. Ngoài ra ông cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến cũng như yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà H và ông C sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, quá trình chung sống, hai bên có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay tình cảm giữa bà H và ông C không còn khả năng hàn gắn lại được, nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà H và ông C.

Về con chung: Trong thời gian chung sống thì bà H và ông C có 03 con chung là cháu Bùi T, sinh ngày 17/01/1993; cháu Bùi D, sinh ngày 24/11/1996 và Cháu Bùi L, sinh ngày 10/7/2000. Hiện nay, cháu T và cháu D đã trưởng thành và có gia đình riêng, cháu L cũng đã trưởng thành và tự lo cho cuộc sống bản thân nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Về tài sản chung: Bà H và ông C tự thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Xuất phát từ việc bà H và ông C sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thường xuyên mâu thuẫn nên bà Đỗ H làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa bà và ông C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng, bà H và ông C đều cư trú tại thôn Đ, xã P, huyện Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Qua xem xét đánh giá chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời khai nhận của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án thì thấy rằng bà H và ông C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vì vậy, bà H làm đơn đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận bà H và ông C là vợ chồng, ông C đồng ý với yêu cầu của bà H. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 53 luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Đỗ H và ông Bùi C không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng, do vậy theo yêu cầu của bà H và ông C thì Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông C

**[3] Về con chung:** Trong thời gian chung sống thì bà H và ông C có 03 con chung là cháu Bùi T, sinh ngày 17/01/1993; cháu Bùi D, sinh ngày 24/11/1996 và Cháu Bùi L, sinh ngày 10/7/2000. Hiện nay, cháu T và cháu D đã trưởng thành và có gia đình riêng, cháu L cũng đã trưởng thành và tự lo cho cuộc sống bản thân nên HĐXX không đặt ra để xem xét.

**[4] Về tài sản chung:** Bà H và ông C tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra để xem xét. Nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

**[5] Về án phí:** Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Buộc nguyên đơn bà Đỗ H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 1 Điều 28 Điều 35, 147, 203 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### **Xử:**

1. **Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố không công nhận bà Đỗ H và ông Bùi C là vợ chồng.

2. **Về án phí:** Buộc nguyên đơn bà Đỗ H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0006097 ngày

10 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSNDH. Đ;
- CC THADS H. Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Phượng**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Các Hội Thẩm nhân dân** **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Đức Phát      Nguyễn Thị Thanh Thủy      Đỗ Thị Thúy Phượng**

